TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ** TỈNH ĐỒNG NAI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 05 - 4 - 2024
V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nam
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Công Gia và bà Trần Thị Yến Nhi.
- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Văn Năng – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.
- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai *tham gia phiên tòa:* Bà Trương Thị Liên – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 4 năm 2024, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 483/2023/TLST- HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2023, về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Trần Thị K**, sinh năm 1976;
- Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn V**, sinh năm 1976;

Cùng nơi cư trú: Ấp X, xã Đ L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

(Các đương sự vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện và lời khai trong thời gian chuẩn bị xét xử vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị K trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn V có tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau vào năm 1996 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên không được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Bà và ông V sống hạnh phúc đến năm 2013, thì do ông V quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác và về nhà đánh đập bà và đuổi bà ra khỏi nhà nhiều lần. Bản thân bà đã cố gắng nhẫn nhục chịu đựng nhưng ông V không sửa đổi bản thân. Nay bản thân bà nhận thấy không còn tình cảm với ông V nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Văn V .

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Bà và ông V có 03 (ba) con chung là Nguyễn Thị Thanh B - sinh năm 2000, Nguyễn Thị Như H - sinh ngày 24/12/2005 và Nguyễn Vinh P - sinh ngày 07/7/2010. Khi ly hôn, đối với cháu B đã thành niên và có khả năng lao động nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết; bà yêu cầu được

trực tiếp nuôi dưỡng cháu H và cháu P; bà không yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng bà không có nợ chung bất kỳ ai nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Tại Bản tự khai ngày 19/11/2023, trong quá trình chuẩn bị xét xử, bị đơn ông Nguyễn Văn V trình bày:*

Ông và bà Trần Thị K sống chung với nhau từ năm 1995 nhưng từ đó đến nay, ông bà không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên không được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Ông bà sống chung đến năm 2018 thì xảy ra mâu thuẫn do bà K ghen tuông nên nói xấu, bôi nhọ danh dự ông nên vợ chồng xảy ra xô sát với nhau, làm cho cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Do tình cảm vợ chồng không còn tình cảm nên ông đồng ý ly hôn với bà Trần Thị K.

Về con chung: Ông và bà K có 03 con chung là Nguyễn Thị Thanh B - sinh năm 2000, Nguyễn Thị Như H - sinh ngày 24/12/2005 và Nguyễn Vinh P - sinh ngày 07/7/2010. Khi ly hôn, đối với cháu B đã thành niên và có khả năng lao động nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết; ông đồng ý giao cháu H và cháu P cho bà K trực tiếp nuôi dưỡng và ông không cấp dưỡng nuôi con do bà K không yêu cầu.

Về tài sản chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông và bà K không có nợ chung bất kỳ ai nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng trình tự tố tụng theo quy định đối với một phiên tòa sơ thẩm.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 40, 43, 44 và 45 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Điều 28, 35, 39, 147 của bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, tuyên bố: Không công nhận quan hệ giữa bà Trần Thị K và ông Nguyễn Văn V là vợ chồng; về con chung: Giao cháu Nguyễn Vinh P cho bà K trực tiếp nuôi dưỡng, ông V không cấp dưỡng nuôi con do bà K không yêu cầu; đối với cháu B và cháu H đã thành niên nên không giải quyết; tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết; về án phí: Nguyên đơn phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Xác định thẩm quyền giải quyết: Ông Nguyễn Văn V cư trú tại Ấp X, xã Đ L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Vì vậy, căn cứ theo điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú.

[1.2] Xác định quan hệ pháp luật: Bà K yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông V và được trực tiếp nuôi dưỡng con chung chưa thành niên. Vì vậy, quan hệ pháp luật được xác định là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.3] Xác định tư cách đương sự: Bà K khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với ông V . Căn cứ theo khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định bà K là nguyên đơn, ông V là bị đơn trong vụ án.

[1.4] Tại phiên tòa, các đương sự vắng mặt nhưng đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227, Điều 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Các đương sự thừa nhận đã chung sống với nhau vào khoảng năm 1995 – 1996 và không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật; lời khai của các đương sự phù hợp với xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Đ L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai trong đơn xin xác nhận về việc không đăng ký kết hôn ngày 19/02/2024 của bà Trần Thị K. Trong thời gian sống chung, các đương sự xảy ra mâu thuẫn, xô sát với nhau và sống không hạnh phúc; bà K yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì ông V cũng đồng ý ly hôn với bà K.

Tuy nhiên, do các đương sự không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2000; điểm b, c khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Điều 9, 14, 51, 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Tòa án xét xử vụ án, tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị K và ông Nguyễn Văn V là vợ chồng.

[2.2] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự có 03 (ba) con chung là Nguyễn Thị Thanh B - sinh năm 2000, Nguyễn Thị Như H - sinh ngày 24/12/2005 và Nguyễn Vinh P - sinh ngày 07/7/2010. Khi ly hôn, đối với cháu B và cháu H đã thành niên và có khả năng lao động nên Tòa án không giải quyết; đối với cháu P, bà K có yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng và cháu P có nguyện vọng được sống cùng với bà K và ông V cũng đồng ý giao cháu P cho bà K trực tiếp nuôi dưỡng. Vì vậy, giáo cháu Nguyễn Vinh P cho bà K trực tiếp nuôi dưỡng là có cơ sở pháp luật. Bà K không yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét

[2.4] Về nợ chung: Các đương sự khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144, 147; khoản 1 Điều 227; Điều 235, 238, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 39 của Bộ luật dân sự năm 2015;
- Điều 9, 14, 51, 53, 57, 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Điều 8, 40, 41 của Luật Hôn nhân gia đình năm 1986;
- Điểm b, c khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội;
- Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình.
- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.1. Tuyên bố: Không công nhận quan hệ giữa bà Trần Thị K và ông Nguyễn Văn V là vợ chồng.

1.2. Về con và cấp dưỡng nuôi con: Các đương sư có 03 (ba) con chung là Nguyễn Thị Thanh B - sinh năm 2000, Nguyễn Thị Như H - sinh ngày 24/12/2005 và Nguyễn Vinh P - sinh ngày 07/7/2010. Đối với cháu B và cháu H đã thành niên và có khả năng lao động nên Tòa án không giải quyết; Giao cháu Nguyễn Vinh P cho bà K trực tiếp chăm sóc, giao dục nuôi dưỡng. Bà K không yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không giải quyết.

Các đương sự có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được gây cản trở. Vì lợi ích của con chung các đương sự có quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

1.4 Về nợ chung: Các đương sự khai không có nên Tòa án không giải quyết.

2. Về án phí: Bà Trần Thị K phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình về ly hôn. Số tiền tạm ứng án phí bà K đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001376 ngày 12/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai được trừ vào án phí. Bà K đã nộp đủ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của luật.

Nơi nhận:
- Các đương sự (để thi hành);
- VKSND huyện Tân Phú;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú;
- UBND xã Đ L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai;
- Lưu hồ sơ vụ án, Lưu trữ cơ quan.

THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Văn Nam